

Số: 130/QĐ-THPTNT

Trực Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai số liệu quyết toán thu, chi NSNN năm 2023; công khai thuyết minh quyết toán NSNN, các quỹ có nguồn từ NSNN và các nguồn khác đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt năm 2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT NGUYỄN TRÃI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách hỗ trợ;

Căn cứ biên bản xét duyệt, thẩm định quyết toán năm 2023 của trường THPT Nguyễn Trãi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

Theo đề nghị của Tổ văn phòng, bộ phận Tài vụ của nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai số liệu quyết toán thu, chi NSNN năm 2023; công khai thuyết minh quyết toán NSNN, các quỹ có nguồn từ NSNN và các nguồn khác đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt năm 2023 của trường THPT Nguyễn Trãi (theo biểu đính kèm)

Điều 2: Hình thức công khai: Đăng tải trên Website Nhà trường. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Tổ văn phòng, bộ phận kế toán và các cá nhân và bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Công thông tin điện tử;
- Lưu: VT, KT.



Nguyễn Thắng Cảnh



ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2023**

Đơn vị được xét duyệt: Trường THPT Nguyễn Trãi

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3	4=3-2
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	1	10,915,482,291	10,915,482,291	0
	a. Từ NSNN cấp	2	10,915,482,291	10,915,482,291	0
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	3	0	0	0
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	4	0	0	0
2	Chi phí (05=06+07+08)	5	10,751,064,426	10,751,064,426	0
	a. Chi phí hoạt động từ NSNN cấp	6	10,751,064,426	10,751,064,426	0
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	7	0	0	0
	c. Chi phí hoạt động thu phí	8	0	0	0
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	9	164,417,865	164,417,865	0
	a. Từ NSNN cấp		164,417,865	164,417,865	0
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		0	0	0
	c. Chi phí hoạt động thu phí		0	0	0
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				
1	Doanh thu	10	837,092,750	837,092,750	-
	- Học phí		738,630,000	738,630,000	0
	- Coi xe		98,462,750	98,462,750	0
	-		0	0	0
	-		0	0	0
2	Chi phí	11	507,348,889	507,348,889	-
	- Học phí		414,068,389	414,068,389	0
	- Coi xe		93,280,500	93,280,500	0
	-		0	0	0
	-		0	0	0
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	329,743,861	329,743,861	0
	- Học phí		324,561,611	324,561,611	0
	- Coi xe		5,182,250	5,182,250	0
	-		0		0
	-		0		0
III	Hoạt động tài chính				0
1	Doanh thu	20		0	0
2	Chi phí	21		0	0
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22		0	0
IV	Hoạt động khác				
1	Thu nhập khác	30	2,797,718,504	2,797,718,504	0

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3	4=3-2
	- Học thêm		2,789,500,690	2,789,500,690	0
	- Khuyến học		0	0	0
	- Cho, biểu, tặng		0	0	0
	- Thanh lý tài sản		0	0	0
	- Tuyển sinh ĐH, CĐ		5,160,000	5,160,000	0
	- Dịch vụ chung PV HS		0	0	0
	- Tiếng Anh có yếu tố NN		0	0	0
	- Kỹ năng sống, ngoại khóa		0	0	0
	- Nước uống học sinh		0	0	0
	- Hoa Hồng BHYT		0	0	0
	- Lãi tiền gửi		3,057,814	3,057,814	0
2	Chi phí khác	31	2,641,860,582	2,641,860,582	-
	- Học thêm		2,635,926,612	2,635,926,612	0
	- Khuyến học		0	0	0
	- Cho, biểu, tặng		0	0	0
	- Thanh lý tài sản		0	0	0
	- Tuyển sinh ĐH, CĐ		5,160,000	5,160,000	0
	- Dịch vụ chung PV HS		0	0	0
	- Tiếng Anh có yếu tố NN		0	0	0
	- Kỹ năng sống, ngoại khóa		0	0	0
	- Nước uống học sinh		0	0	0
	- Hoa Hồng BHYT		0	0	0
	- Lãi tiền gửi		773,970	773,970	0
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32	155,857,922	155,857,922	0
	- Học thêm		153,574,078	153,574,078	0
	- Khuyến học		0	0	0
	- Cho, biểu, tặng		0	0	0
	- Thanh lý tài sản		0	0	0
	- Tuyển sinh ĐH, CĐ		0	0	0
	- Dịch vụ chung PV HS		0	0	0
	- Tiếng Anh có yếu tố NN		0	0	0
	- Kỹ năng sống, ngoại khóa		0	0	0
	- Nước uống học sinh		0	0	0
	- Hoa Hồng BHYT		0	0	0
	- Lãi tiền gửi		2,283,844	2,283,844	0
V	Chi phí thuế TNDN	40	20,987,050	20,987,050	0
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50	629,032,598	629,032,598	0
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51		0	0
2	Phân phối cho các quỹ		14,337,011	14,337,011	0

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3	4=3-2
	a. Phân phối cho các quỹ từ NS		0	0	0
	. Khen thưởng		0	0	0
	. Phúc lợi		0	0	0
	. Bổ sung thu nhập		0	0	0
	. Phát triển sự nghiệp		0	0	0
	. Bình ổn thu nhập		0	0	0
	b. Phân phối cho các quỹ từ hoạt động SXKDDV	52	14,337,011	14,337,011	0
	. Khen thưởng		0	0	0
	. Phúc lợi		537,011	537,011	0
	. Bổ sung thu nhập		0	0	0
	. Phát triển sự nghiệp		13,800,000	13,800,000	0
	. Bình ổn thu nhập		0	0	0
	c. Phân phối cho các quỹ từ hoạt động khác		0	0	0
	. Khen thưởng		0	0	0
	. Phúc lợi		0	0	0
	. Bổ sung thu nhập		0	0	0
	. Phát triển sự nghiệp		0	0	0
	. Bình ổn thu nhập		0	0	0
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	310,224,600	310,224,600	0
	a. Từ NSNN cấp		0	0	0
	b. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		310,224,600	310,224,600	0
	c. Hoạt động khác		0	0	0



SỐ LIỆU XÉT DUYỆT/ THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN CHI NĂM 2023

Phụ lục 1c

Đơn vị được xét duyệt: Trường THPT Nguyễn Trãi
Phân T: TỔNG HỢP TÍNH HÌNH KINH PHÍ

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ			LOẠI KHOẢN: 070-074			LOẠI KHOẢN: 070-083		
			SỐ BÁO CÁO	SỐ XÉT DUYỆT/TĐ	CHÈNH LỆCH	SỐ BÁO CÁO	SỐ XÉT DUYỆT/TĐ	CHÈNH LỆCH	SỐ BÁO CÁO	SỐ XÉT DUYỆT/TĐ	CHÈNH LỆCH
1	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC										
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang										
01	01=02+05)	01	0	0	0		0	0	0	0	0
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02	0	0	0		0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận (chưa QT được chuyển sang)	03	0	0	0		0	0		0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho Bạc	04	0	0	0		0	0		0	0
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	05	0	0	0		0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận (chưa QT được chuyển sang)	06	0	0	0		0	0		0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho Bạc	07	0	0	0		0	0		0	0
2	Dự toán giao trong năm (08=09+10)	08	9,054,545,000	9,054,545,000	0	9,054,545,000	9,054,545,000	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	8,661,000,000	8,661,000,000	0	8,661,000,000	8,661,000,000	0		0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	393,545,000	393,545,000	0	393,545,000	393,545,000	0	0	0	0
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	9,054,545,000	9,054,545,000	0	9,054,545,000	9,054,545,000	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	8,661,000,000	8,661,000,000	0	8,661,000,000	8,661,000,000	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	393,545,000	393,545,000	0	393,545,000	393,545,000	0	0	0	0
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	9,054,545,000	9,054,545,000	0	9,054,545,000	9,054,545,000	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	8,661,000,000	8,661,000,000	0	8,661,000,000	8,661,000,000	0		0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	393,545,000	393,545,000	0	393,545,000	393,545,000	0	0	0	0
5	Kinh phí để nghị quyết toán (17=18+19)	17	8,736,545,000	8,736,545,000	0	8,736,545,000	8,736,545,000	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	8,343,000,000	8,343,000,000	0	8,343,000,000	8,343,000,000	0		0	0

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ			LOẠI KHOẢN: 070-074			LOẠI KHOẢN: 070-083		
			SỐ BÁO CÁO	SỐ XÉT DUYỆT/TĐ	CHÉNH LỆCH	SỐ BÁO CÁO	SỐ XÉT DUYỆT/TĐ	CHÉNH LỆCH	SỐ BÁO CÁO	SỐ XÉT DUYỆT/TĐ	CHÉNH LỆCH
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	393,545,000	393,545,000	0	393,545,000	393,545,000	0	0	0	0
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Đã nộp NSNN	22	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN	23	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán giảm trong năm	24	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6.2	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Đã nộp NSNN	26	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN	27	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán giảm trong năm	28	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	318,000,000	318,000,000	0	318,000,000	318,000,000	0	0	0	0
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	30	318,000,000	318,000,000	0	318,000,000	318,000,000	0	0	0	0
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	33	0	0	0	0	0	0	0	0	0



Đơn vị được xét duyệt: Trường THPT Nguyễn Trãi

PHẦN II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Phụ lục 1 C

Đơn vị tính: VND

Nguồn ngân sách nhà nước											
Nội dung chi			Tổng ngân sách trong nước cấp			Kinh phí TX/Tự chủ			Kinh phí không TX/ không Tự chủ		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch
MỤC, TIỂU MỤC	Tặng cồng quỳ Ot to, n		8,736,545,000	8,736,545,000	0	8,343,000,000	8,343,000,000	0	393,545,000	393,545,000	0
	chi thanh to, n cho c, nh©n		7,310,350,283	7,310,350,283	0	7,299,250,283	7,299,250,283	0	11,100,000	11,100,000	0
	TiÖn l-®ng		3,405,359,839	3,405,359,839	0	3,405,359,839	3,405,359,839	0	0	0	0
6001	Lương theo ngạch, bậc		3,405,359,839	3,405,359,839	0	3,405,359,839	3,405,359,839	0	0	0	0
6003	Lương hợp đồng theo chế độ		0	0	0	0	0	0	0	0	0
6049	Lương khác		0	0	0	0	0	0	0	0	0
6050	TiÖn c«ng tr¶ cho L\$ TX theo H\$		539,006,400	539,006,400	0	539,006,400	539,006,400	0	0	0	0
6051	Tiến công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		194,126,400	194,126,400	0	194,126,400	194,126,400	0	0	0	0
6099	Tiến công khác		344,880,000	344,880,000	0	344,880,000	344,880,000	0	0	0	0
6100	Phô c¸p l-®ng		2,168,332,039	2,168,332,039	0	2,168,332,039	2,168,332,039	0	0	0	0
6101	Phụ cấp chức vụ		74,024,977	74,024,977	0	74,024,977	74,024,977	0	0	0	0
6102	Phụ cấp khu vực		0	0	0	0	0	0	0	0	0
6103	Phụ cấp thu hút		0	0	0	0	0	0	0	0	0
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ		301,646,573	301,646,573	0	301,646,573	301,646,573	0	0	0	0
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm		0	0	0	0	0	0	0	0	0
6111	Phụ cấp đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND		0	0	0	0	0	0	0	0	0
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề		1,148,975,910	1,148,975,910	0	1,148,975,910	1,148,975,910	0	0	0	0
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		9,870,000	9,870,000	0	9,870,000	9,870,000	0	0	0	0
6114	Phụ cấp trực		0	0	0	0	0	0	0	0	0
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề		633,814,579	633,814,579	0	633,814,579	633,814,579	0	0	0	0
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành		0	0	0	0	0	0	0	0	0
6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn		0	0	0	0	0	0	0	0	0

TIÊU NHÓM		MỤC, TIÊU MỤC	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước										
				Tổng ngân sách trong nước cấp			Kinh phí TX/Tự chủ			Kinh phí không TX/ không Tự chủ				
				Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch		
	6122	Phụ cấp theo loại xã		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6124	Phụ cấp công vụ		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6149	Phụ cấp khác		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6150	Hỗ trợ học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)		13,500,000	13,500,000	0	2,400,000	2,400,000	0	11,100,000	11,100,000	0	0	0
	6151	Học bổng học sinh, sinh viên đi học nước ngoài		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6152	Học sinh dân tộc nội trú		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6154	Học sinh, sinh viên đi học nước ngoài		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập		11,100,000	11,100,000	0	2,400,000	2,400,000	0	8,700,000	8,700,000	0	0	0
	6199	Các khoản hỗ trợ khác		2,400,000	2,400,000	0	0	0	0	2,400,000	2,400,000	0	0	0
	6200	Tiền thuê nhà		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6201	Thuong thường xuyên		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6202	Thuong đột xuất		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6249	Thuong khác		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6250	phúc lĩ tiếp thỏ		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6251	Trợ cấp khó khăn thường xuyên		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6254	Tiền thuốc y tế trong CQ, đơn vị		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6299	Chi khác		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6300	c_ c khoản @áng gáp		1,152,337,805	1,152,337,805	0	1,152,337,805	1,152,337,805	0	0	0	0	0	0
	6301	Bảo hiểm xã hội		859,181,536	859,181,536	0	859,181,536	859,181,536	0	0	0	0	0	0
	6302	Bảo hiểm y tế		147,297,526	147,297,526	0	147,297,526	147,297,526	0	0	0	0	0	0
	6303	Kinh phí công đoàn		96,762,300	96,762,300	0	96,762,300	96,762,300	0	0	0	0	0	0

Nguồn ngân sách nhà nước																
TIÊU NHÓM		MỤC, TIÊU MỤC	Nội dung chi	Tổng ngân sách trong nước cấp			Kinh phí TX/Tự chủ			Kinh phí không TX/ không Tự chủ						
				Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch				
	6304		Bảo hiểm thất nghiệp	49,096,443	49,096,443	0	49,096,443	49,096,443	0	0	0	0	0	0	0	0
	6349		Các khoản đóng góp khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6400		C, c ko\l\ n TT kh, c cho c, nh\ n	31,814,200	31,814,200	0	31,814,200	31,814,200	0	31,814,200	31,814,200	0	0	0	0	0
	6401		Tiền ăn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6402		Chi khám chữa bệnh cho cán bộ, công chức Việt Nam làm việc ở nước ngoài	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6403		Sinh hoạt phí cho cán bộ, công chức Việt Nam làm việc ở nước ngoài	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6404		Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6449		Chi khác	31,814,200	31,814,200	0	31,814,200	31,814,200	0	31,814,200	31,814,200	0	0	0	0	0
			Chi vô hự ng ho, đ pch vô	836,894,352	836,894,352	0	486,894,352	486,894,352	0	350,000,000	350,000,000	0	0	0	0	0
	6500		thanh to, n đ pch vô c.cé ng	75,596,671	75,596,671	0	75,596,671	75,596,671	0	0	0	0	0	0	0	0
	6501		Thanh toán tiền điện	57,598,621	57,598,621	0	57,598,621	57,598,621	0	0	0	0	0	0	0	0
	6502		Thanh toán tiền nước	17,998,050	17,998,050	0	17,998,050	17,998,050	0	0	0	0	0	0	0	0
	6503		Tanh toán nhiên liệu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6504		Thanh toán tiền v.s môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6505		Thanh toán khoán phương tiện theo chế độ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6549		Khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6550		vết t- v' n phé ng	53,867,000	53,867,000	0	53,867,000	53,867,000	0	0	0	0	0	0	0	0
	6551		Văn phòng phẩm	12,345,000	12,345,000	0	12,345,000	12,345,000	0	0	0	0	0	0	0	0
	6552		Mua sắm c.cụ, dụng cụ văn phòng	4,250,000	4,250,000	0	4,250,000	4,250,000	0	0	0	0	0	0	0	0
	6553		Khoản văn phòng phẩm	10,450,000	10,450,000	0	10,450,000	10,450,000	0	0	0	0	0	0	0	0
	6599		Vật tư văn phòng khác	26,822,000	26,822,000	0	26,822,000	26,822,000	0	0	0	0	0	0	0	0
	6600		t.tin, t.truy\ n, l.l' c	28,428,884	28,428,884	0	28,428,884	28,428,884	0	0	0	0	0	0	0	0
	6601		Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuế bao đường điện thoại; fax	528,408	528,408	0	528,408	528,408	0	0	0	0	0	0	0	0
	6603		Cước phí bưu chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TIÊU NHÓM	MỤC, TIÊU MỤC	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước											
			Tổng ngân sách trong nước cấp			Kinh phí TX/Tự chủ			Kinh phí không TX/ không Tự chủ					
			Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch			
	6605	Thuế bao kênh vệ tinh; thuế bao cấp truyền hình; cước phí Internet; thuế đường truyền mạng	9,892,876	9,892,876	0	9,892,876	9,892,876	0	9,892,876	9,892,876	0	0	0	0
	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	3,360,000	3,360,000	0	3,360,000	3,360,000	0	3,360,000	3,360,000	0	0	0	0
	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	4,750,600	4,750,600	0	4,750,600	4,750,600	0	4,750,600	4,750,600	0	0	0	0
	6618	Khoản điện thoại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6649	Chi khác	9,897,000	9,897,000	0	9,897,000	9,897,000	0	9,897,000	9,897,000	0	0	0	0
	6650	Héi nghp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6651	ln, mua tài liệu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6652	Bồi dưỡng giảng viên ,BC viên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6654	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6655	Thuế h.trường,P.tiền vận chuyển	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6656	Thuế phiên dịch,biên dịch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6657	Các khoản thuế mượn khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6658	Chi bù ăn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6699	Chi phí khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6700	c«ng t,c phỖ	112,053,000	112,053,000	0	112,053,000	112,053,000	0	112,053,000	112,053,000	0	0	0	0
	6701	Tiền vé máy bay, tàu ,xe	44,913,000	44,913,000	0	44,913,000	44,913,000	0	44,913,000	44,913,000	0	0	0	0
	6702	Phụ cấp công tác phí	13,960,000	13,960,000	0	13,960,000	13,960,000	0	13,960,000	13,960,000	0	0	0	0
	6703	Tiền thuê phòng ngủ	42,980,000	42,980,000	0	42,980,000	42,980,000	0	42,980,000	42,980,000	0	0	0	0
	6704	Khoản công tác phí	10,200,000	10,200,000	0	10,200,000	10,200,000	0	10,200,000	10,200,000	0	0	0	0
	6749	Khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6750	chi phỖ thuª m-ín	105,811,300	105,811,300	0	105,811,300	105,811,300	0	105,811,300	105,811,300	0	0	0	0
	6751	Phương tiện vận chuyển	5,000,000	5,000,000	0	5,000,000	5,000,000	0	5,000,000	5,000,000	0	0	0	0
	6752	Thuế nhà, Thuế đất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6754	Thuế thiết bị các loại	2,000,000	2,000,000	0	2,000,000	2,000,000	0	2,000,000	2,000,000	0	0	0	0

TIÊU NHÓM	MỤC, TIÊU MỤC	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước						Kinh phí không TX/ không Tự chủ					
			Tổng ngân sách trong nước cấp			Kinh phí TX/Tự chủ			Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch
			Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch						
	6755	Thuê c.gia và g.viên N.ngoài	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6756	Thuê c.gia và g.viên T.nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6757	Thuế lao động trong nước	96,711,300	96,711,300	0	96,711,300	96,711,300	0	0	0	0	0	0	0
	6758	Thuế đào tạo lại cán bộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6761	Thuế biên dịch, phiên dịch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6799	Chi phí thuế nước khác	2,100,000	2,100,000	0	2,100,000	2,100,000	0	0	0	0	0	0	0
	6800	Chi @oạn ra	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6801	Tiền vé tàu bay, tàu, xe, thuế xe	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6802	Tiền ăn và tiền tiêu vặt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6803	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6805	Phí,lệ phí liên quan	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6806	Khoản chi đoàn ra theo chế độ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6849	Khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6900	Số chi trả, duy tu vật tư phục vụ công tác chuyên môn vụ c công trình cơ sở hạ tầng	222,798,340	222,798,340	0	12,208,340	12,208,340	0	210,590,000	210,590,000	0	210,590,000	210,590,000	0
	6901	Ô tô dùng chung	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6902	Ô tô phục vụ chức danh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6903	Ô tô chuyên dùng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6907	Nhà cửa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	28,210,000	28,210,000	0	3,428,340	3,428,340	0	24,781,660	24,781,660	0	24,781,660	24,781,660	0
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	26,748,540	26,748,540	0	0	0	0	26,748,540	26,748,540	0	26,748,540	26,748,540	0
	6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6921	Đường điện, cấp thoát nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	167,839,800	167,839,800	0	8,780,000	8,780,000	0	159,059,800	159,059,800	0	159,059,800	159,059,800	0

TIÊU NHÓM	MỤC, TIÊU MỤC	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước					
			Tổng ngân sách trong nước cấp			Kinh phí TX/Tự chủ		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch
			139,410,000	139,410,000	0	0	0	0
6950		Mua sắm tại sân phức vụ công t, c chuyên m						
6951		Ô tô dùng chung	0	0	0	0	0	0
6952		Ô tô phục vụ chức danh	0	0	0	0	0	0
6953		Ô tô chuyên dùng	0	0	0	0	0	0
6954		Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0	0	0	0	0	0
6955		Tài sản và thiết bị văn phòng	95,850,000	95,850,000	0	0	0	0
6956		Các thiết bị công nghệ thông tin	43,560,000	43,560,000	0	0	0	0
6999		Tài sản và thiết bị khác	0	0	0	0	0	0
7000		Chi phí n.vô c.m của t.n	98,929,157	98,929,157	0	98,929,157	98,929,157	0
7001		Chi mua hàng hóa, vật tư	81,247,757	81,247,757	0	81,247,757	81,247,757	0
7004		Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	8,782,400	8,782,400	0	8,782,400	8,782,400	0
7008		Chi mặt phí	0	0	0	0	0	0
7012		Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0	0	0	0	0
7017		Chi khoán thực hiện để tài nghiên cứu khoa học	0	0	0	0	0	0
7018		Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá	0	0	0	0	0	0
7049		Chi khác	8,899,000	8,899,000	0	8,899,000	8,899,000	0
7,050		Mua sắm tại sân v« h«nh	0	0	0	0	0	0
7,051		Mua bảng sáng chế	0	0	0	0	0	0
7,052		Mua bản quyền nhãn hiệu thương mại	0	0	0	0	0	0
7,053		Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	0	0	0	0	0	0
7,054		Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin	0	0	0	0	0	0
7,099		Chi khác	0	0	0	0	0	0
		c, c kho«n chi kh, c	589,300,365	589,300,365	0	556,855,365	556,855,365	0
7700		Chi hợp t«n gi«a c, c c«p ng«n s, ch	0	0	0	0	0	0
7701		Chi hoàn trả các khoản phát sinh trong niên độ ngân sách	0	0	0	0	0	0
						32,445,000	32,445,000	0

TIỂU NHÓM		MỨC, TIỂU MỨC	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước									
				Tổng ngân sách trong nước cấp			Kinh phí TX/Tự chủ			Kinh phí không TX/ không Tự chủ			
				Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch	
	7702	Chi hoàn trả các khoản phát sinh niên độ ngân sách năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	7703	Chi hoàn trả các khoản thu đã điều tiết sai các năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	7749	Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	7750	Chi kh,c	32,445,000	32,445,000	0	0	0	0	32,445,000	32,445,000	0	0	0
	7,756	Chi các khoản phí và lệ phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	7,757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	7,761	Chi tiếp khách	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	7,763	Chi bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức nhà nước gây ra theo chế độ quy định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	7,764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	7,765	Chi chênh lệch giá bán trái phiếu so với mệnh giá	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	7,766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	32,445,000	32,445,000	0	0	0	0	32,445,000	32,445,000	0	0	0
	7,767	Đóng niên liêm cho các tổ chức quốc tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	7799	Chi các khoản khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	7850	Chi cho c. t. c 01/02/03/04/05/06/07/08/09/10/11/12/13/14/15/16/17/18/19/20/21/22/23/24/25/26/27/28/29/30/31/32/33/34/35/36/37/38/39/40/41/42/43/44/45/46/47/48/49/50/51/52/53/54/55/56/57/58/59/60/61/62/63/64/65/66/67/68/69/70/71/72/73/74/75/76/77/78/79/80/81/82/83/84/85/86/87/88/89/90/91/92/93/94/95/96/97/98/99/100/101/102/103/104/105/106/107/108/109/110/111/112/113/114/115/116/117/118/119/120/121/122/123/124/125/126/127/128/129/130/131/132/133/134/135/136/137/138/139/140/141/142/143/144/145/146/147/148/149/150/151/152/153/154/155/156/157/158/159/160/161/162/163/164/165/166/167/168/169/170/171/172/173/174/175/176/177/178/179/180/181/182/183/184/185/186/187/188/189/190/191/192/193/194/195/196/197/198/199/200/201/202/203/204/205/206/207/208/209/210/211/212/213/214/215/216/217/218/219/220/221/222/223/224/225/226/227/228/229/230/231/232/233/234/235/236/237/238/239/240/241/242/243/244/245/246/247/248/249/250/251/252/253/254/255/256/257/258/259/260/261/262/263/264/265/266/267/268/269/270/271/272/273/274/275/276/277/278/279/280/281/282/283/284/285/286/287/288/289/290/291/292/293/294/295/296/297/298/299/300/301/302/303/304/305/306/307/308/309/310/311/312/313/314/315/316/317/318/319/320/321/322/323/324/325/326/327/328/329/330/331/332/333/334/335/336/337/338/339/340/341/342/343/344/345/346/347/348/349/350/351/352/353/354/355/356/357/358/359/360/361/362/363/364/365/366/367/368/369/370/371/372/373/374/375/376/377/378/379/380/381/382/383/384/385/386/387/388/389/390/391/392/393/394/395/396/397/398/399/400/401/402/403/404/405/406/407/408/409/410/411/412/413/414/415/416/417/418/419/420/421/422/423/424/425/426/427/428/429/430/431/432/433/434/435/436/437/438/439/440/441/442/443/444/445/446/447/448/449/450/451/452/453/454/455/456/457/458/459/460/461/462/463/464/465/466/467/468/469/470/471/472/473/474/475/476/477/478/479/480/481/482/483/484/485/486/487/488/489/490/491/492/493/494/495/496/497/498/499/500/501/502/503/504/505/506/507/508/509/510/511/512/513/514/515/516/517/518/519/520/521/522/523/524/525/526/527/528/529/530/531/532/533/534/535/536/537/538/539/540/541/542/543/544/545/546/547/548/549/550/551/552/553/554/555/556/557/558/559/560/561/562/563/564/565/566/567/568/569/570/571/572/573/574/575/576/577/578/579/580/581/582/583/584/585/586/587/588/589/590/591/592/593/594/595/596/597/598/599/600/601/602/603/604/605/606/607/608/609/610/611/612/613/614/615/616/617/618/619/620/621/622/623/624/625/626/627/628/629/630/631/632/633/634/635/636/637/638/639/640/641/642/643/644/645/646/647/648/649/650/651/652/653/654/655/656/657/658/659/660/661/662/663/664/665/666/667/668/669/670/671/672/673/674/675/676/677/678/679/680/681/682/683/684/685/686/687/688/689/690/691/692/693/694/695/696/697/698/699/700/701/702/703/704/705/706/707/708/709/710/711/712/713/714/715/716/717/718/719/720/721/722/723/724/725/726/727/728/729/730/731/732/733/734/735/736/737/738/739/740/741/742/743/744/745/746/747/748/749/750/751/752/753/754/755/756/757/758/759/760/761/762/763/764/765/766/767/768/769/770/771/772/773/774/775/776/777/778/779/780/781/782/783/784/785/786/787/788/789/790/791/792/793/794/795/796/797/798/799/800/801/802/803/804/805/806/807/808/809/810/811/812/813/814/815/816/817/818/819/820/821/822/823/824/825/826/827/828/829/830/831/832/833/834/835/836/837/838/839/840/841/842/843/844/845/846/847/848/849/850/851/852/853/854/855/856/857/858/859/860/861/862/863/864/865/866/867/868/869/870/871/872/873/874/875/876/877/878/879/880/881/882/883/884/885/886/887/888/889/890/891/892/893/894/895/896/897/898/899/900/901/902/903/904/905/906/907/908/909/910/911/912/913/914/915/916/917/918/919/920/921/922/923/924/925/926/927/928/929/930/931/932/933/934/935/936/937/938/939/940/941/942/943/944/945/946/947/948/949/950/951/952/953/954/955/956/957/958/959/960/961/962/963/964/965/966/967/968/969/970/971/972/973/974/975/976/977/978/979/980/981/982/983/984/985/986/987/988/989/990/991/992/993/994/995/996/997/998/999/1000/1001/1002/1003/1004/1005/1006/1007/1008/1009/1010/1011/1012/1013/1014/1015/1016/1017/1018/1019/1020/1021/1022/1023/1024/1025/1026/1027/1028/1029/1030/1031/1032/1033/1034/1035/1036/1037/1038/1039/1040/1041/1042/1043/1044/1045/1046/1047/1048/1049/1050/1051/1052/1053/1054/1055/1056/1057/1058/1059/1060/1061/1062/1063/1064/1065/1066/1067/1068/1069/1070/1071/1072/1073/1074/1075/1076/1077/1078/1079/1080/1081/1082/1083/1084/1085/1086/1087/1088/1089/1090/1091/1092/1093/1094/1095/1096/1097/1098/1099/1100/1101/1102/1103/1104/1105/1106/1107/1108/1109/1110/1111/1112/1113/1114/1115/1116/1117/1118/1119/1120/1121/1122/1123/1124/1125/1126/1127/1128/1129/1130/1131/1132/1133/1134/1135/1136/1137/1138/1139/1140/1141/1142/1143/1144/1145/1146/1147/1148/1149/1150/1151/1152/1153/1154/1155/1156/1157/1158/1159/1160/1161/1162/1163/1164/1165/1166/1167/1168/1169/1170/1171/1172/1173/1174/1175/1176/1177/1178/1179/1180/1181/1182/1183/1184/1185/1186/1187/1188/1189/1190/1191/1192/1193/1194/1195/1196/1197/1198/1199/1200/1201/1202/1203/1204/1205/1206/1207/1208/1209/1210/1211/1212/1213/1214/1215/1216/1217/1218/1219/1220/1221/1222/1223/1224/1225/1226/1227/1228/1229/1230/1231/1232/1233/1234/1235/1236/1237/1238/1239/1240/1241/1242/1243/1244/1245/1246/1247/1248/1249/1250/1251/1252/1253/1254/1255/1256/1257/1258/1259/1260/1261/1262/1263/1264/1265/1266/1267/1268/1269/1270/1271/1272/1273/1274/1275/1276/1277/1278/1279/1280/1281/1282/1283/1284/1285/1286/1287/1288/1289/1290/1291/1292/1293/1294/1295/1296/1297/1298/1299/1300/1301/1302/1303/1304/1305/1306/1307/1308/1309/1310/1311/1312/1313/1314/1315/1316/1317/1318/1319/1320/1321/1322/1323/1324/1325/1326/1327/1328/1329/1330/1331/1332/1333/1334/1335/1336/1337/1338/1339/1340/1341/1342/1343/1344/1345/1346/1347/1348/1349/1350/1351/1352/1353/1354/1355/1356/1357/1358/1359/1360/1361/1362/1363/1364/1365/1366/1367/1368/1369/1370/1371/1372/1373/1374/1375/1376/1377/1378/1379/1380/1381/1382/1383/1384/1385/1386/1387/1388/1389/1390/1391/1392/1393/1394/1395/1396/1397/1398/1399/1400/1401/1402/1403/1404/1405/1406/1407/1408/1409/1410/1411/1412/1413/1414/1415/1416/1417/1418/1419/1420/1421/1422/1423/1424/1425/1426/1427/1428/1429/1430/1431/1432/1433/1434/1435/1436/1437/1438/1439/1440/1441/1442/1443/1444/1445/1446/1447/1448/1449/1450/1451/1452/1453/1454/1455/1456/1457/1458/1459/1460/1461/1462/1463/1464/1465/1466/1467/1468/1469/1470/1471/1472/1473/1474/1475/1476/1477/1478/1479/1480/1481/1482/1483/1484/1485/1486/1487/1488/1489/1490/1491/1492/1493/1494/1495/1496/1497/1498/1499/1500/1501/1502/1503/1504/1505/1506/1507/1508/1509/1510/1511/1512/1513/1514/1515/1516/1517/1518/1519/1520/1521/1522/1523/1524/1525/1526/1527/1528/1529/1530/1531/1532/1533/1534/1535/1536/1537/1538/1539/1540/1541/1542/1543/1544/1545/1546/1547/1548/1549/1550/1551/1552/1553/1554/1555/1556/1557/1558/1559/1560/1561/1562/1563/1564/1565/1566/1567/1568/1569/1570/1571/1572/1573/1574/1575/1576/1577/1578/1579/1580/1581/1582/1583/1584/1585/1586/1587/1588/1589/1590/1591/1592/1593/1594/1595/1596/1597/1598/1599/1600/1601/1602/1603/1604/1605/1606/1607/1608/1609/1610/1611/1612/1613/1614/1615/1616/1617/1618/1619/1620/1621/1622/1623/1624/1625/1626/1627/1628/1629/1630/1631/1632/1633/1634/1635/1636/1637/1638/1639/1640/1641/1642/1643/1644/1645/1646/1647/1648/1649/1650/1651/1652/1653/1654/1655/1656/1657/1658/1659/1660/1661/1662/1663/1664/1665/1666/1667/1668/1669/1670/1671/1672/1673/1674/1675/1676/1677/1678/1679/1680/1681/1682/1683/1684/1685/1686/1687/1688/1689/1690/1691/1692/1693/1694/1695/1696/1697/1698/1699/1700/1701/1702/1703/1704/1705/1706/1707/1708/1709/1710/1711/1712/1713/1714/1715/1716/1717/1718/1719/1720/1721/1722/1723/1724/1725/1726/1727/1728/1729/1730/1731/1732/1733/1734/1735/1736/1737/1738/1739/1740/1741/1742/1743/1744/1745/1746/1747/1748/1749/1750/1751/1752/1753/1754/1755/1756/1757/1758/1759/1760/1761/1762/1763/1764/1765/1766/1767/1768/1769/1770/1771/1772/1773/1774/1775/1776/1777/1778/1779/1780/1781/1782/1783/1784/1785/1786/1787/1788/1789/1790/1791/1792/1793/1794/1795/1796/1797/1798/1799/1800/1801/1802/1803/1804/1805/1806/1807/1808/1809/1810/1811/1812/1813/1814/1815/1816/1817/1818/1819/1820/1821/1822/1823/1824/1825/1826/1827/1828/1829/1830/1831/1832/1833/1834/1835/1836/1837/1838/1839/1840/1841/1842/1843/1844/1845/1846/1847/1848/1849/1850/1851/1852/1853/1854/1855/1856/1857/1858/1859/1860/1861/1862/1863/1864/1865/1866/1867/1868/1869/1870/1871/1872/1873/1874/1875/1876/1877/1878/1879/1880/1881/1882/1883/1884/1885/1886/1887/1888/188/											

TIỂU NHÓM	MỤC, TIỂU MỤC	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước						Kinh phí TX/Tự chủ				Kinh phí không TX/ không Tự chủ		
			Tổng ngân sách trong nước cấp			Kinh phí TX/Tự chủ			Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo
			Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch							
	7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập. Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	290,000,000	290,000,000	0	290,000,000	290,000,000	0	290,000,000	290,000,000	0	0	0	0	0
	7952	Chi lập quỹ phúc tại của đơn vị sự nghiệp	130,180,428	130,180,428	0	130,180,428	130,180,428	0	130,180,428	130,180,428	0	0	0	0	0
	7953	Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị sự nghiệp	65,000,000	65,000,000	0	65,000,000	65,000,000	0	65,000,000	65,000,000	0	0	0	0	0
	7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động SN của đơn vị sự nghiệp	53,908,937	53,908,937	0	53,908,937	53,908,937	0	53,908,937	53,908,937	0	0	0	0	0
	7999	Chi lập các quỹ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	8000	Chi hợ trí G.Q v.lum	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	8006	Chi tính gián biên chế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	8049	Chi hỗ trợ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0